

Số: 10 /TB-BVYDCT

Hạ Long, ngày 04 tháng 04 năm 2025

## THÔNG BÁO

### V/v mời báo giá hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác chuyên môn của Bệnh viện Y Dược cổ truyền năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam

Bệnh viện Y dược cổ truyền đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu mua sắm hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác chuyên môn năm 2025, nội dung cụ thể như sau:

#### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh (Địa chỉ: Phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh).

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Y dược cổ truyền Quảng Ninh (Địa chỉ: phường Hồng Hà, tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh).

- Họ tên người nhận báo giá: Đỗ Thị Kim Tuyền

- Điện thoại: 0916918977

- Nhận qua Email: [duoc.ydctqn@gmail.com](mailto:duoc.ydctqn@gmail.com)

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Đến hết 16h30 ngày 15/04/2025

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá

#### **II. Nội dung yêu cầu báo giá.**

1. Thông tin dịch vụ: Phụ lục I đính kèm.

2. Hồ sơ gửi kèm 01 bộ gồm:

- Bản cứng Giấy phép kinh doanh (có đóng dấu công ty hoặc công chứng)

- Bản cứng phụ lục 2 (Bản chính được ký đóng dấu phát hành bởi người đại diện theo pháp luật)

- Các tài liệu liên quan khác

3. Địa điểm cung cấp dịch vụ: Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh - Phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Do nhu cầu cấp thiết về mua sắm hóa chất, sinh phẩm phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện năm 2025, kính đề nghị các công ty có khả năng, nhu cầu cung ứng hàng hóa nhanh chóng cung cấp thông tin để bên Bệnh viện tiến hành các thủ tục tiếp theo.

\* Ghi chú: Đơn vị cung cấp báo giá chịu trách nhiệm về pháp lý, lĩnh vực kinh doanh được phép thực hiện theo phạm vi hoạt động và phải bảo đảm việc

*cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.*

Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh trân trọng thông báo!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Khoa dược (Tổ CNTT  
đăng tải);
- Lưu: VT, Dược



**Vũ Thị Mai**





**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA**

*Kèm theo thư mời ngày 04 tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh)*

| STT                                                 | Tên hàng hóa     | Nội dung                                                                                      | Đơn vị tính | Qui cách đóng gói   | Số lượng đề xuất |
|-----------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------------|
| <b>1. Máy xét nghiệm sinh hóa tự động ( AU 480)</b> |                  |                                                                                               |             |                     |                  |
| 1                                                   | CKMB             | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Do Hoạt độ CK-MB [Máu]                                        | Hộp         | 2x22ml+2x4 ml+2x6ml | 0,25             |
| 2                                                   | Tryglycerid      | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Triglycerid [Máu]                                  | Hộp         | 4x50ml+4x12 .5ml    | 2,75             |
| 3                                                   | HDL- Cholesterol | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Hộp         | 4x27ml+4x9 ml       | 0,25             |
| 4                                                   | LDL- Cholesterol | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | Hộp         | 4x27ml+4x9 ml       | 0,25             |
| 5                                                   | CK(NAC)          | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Do Hoạt độ CK [Máu]                                           | Hộp         | 4x22ml+4x4 ml+4x6ml | 0,25             |
| 6                                                   | Glucose          | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Glucose [Máu]                                      | Hộp         | 4x25ml+4x12 .5ml    | 3,5              |
| 7                                                   | Cholesterol      | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | Hộp         | 4x22.5ml            | 2                |
| 8                                                   | Acid Uric        | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Acid Uric [Máu]                                    | Hộp         | 4x30ml+4x12 .5ml    | 1,5              |
| 9                                                   | GOT (AST)        | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Do hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                    | Hộp         | 4x6ml+4x6ml         | 12               |
| 10                                                  | GPT (ALT)        | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Do hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                    | Hộp         | 4x12ml+4x6 ml       | 13               |
| 11                                                  | Urê              | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Urê máu [Máu]                                      | Hộp         | 4x53ml+4x53 ml      | 2                |



|    |                                        |                                                                                         |     |                 |      |
|----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|------|
| 12 | GGT                                    | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]        | Hộp | 4x40ml+4x40 ml  | 0,5  |
| 13 | Protein TP                             | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Protein toàn phần [Máu]                      | Hộp | 4x25ml+4x25 ml  | 0,25 |
| 14 | Creatinin                              | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Creatinin (máu)                              | Hộp | 4x51ml+4x51 ml  | 3    |
| 15 | Direct Bilirubin                       | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                    | Hộp | 4x20ml + 4x20ml | 0,25 |
| 16 | Total Bilirubin                        | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                    | Hộp | 4x15 ml+ 4x15ml | 0,25 |
| 17 | System Calibration                     | Hóa chất chuẩn dành cho xét nghiệm sinh hóa                                             | Lọ  | 1x5ml           | 5    |
| 18 | Control Serum 1                        | Hóa chất nội kiểm tra dành cho xét nghiệm sinh hóa mức 1                                | Lọ  | 1x5ml           | 13   |
| 19 | Control Serum 2                        | Hóa chất nội kiểm tra dành cho xét nghiệm sinh hóa mức 2                                | Lọ  | 1x5ml           | 13   |
| 20 | Wash solution                          | Dung dịch rửa dành cho máy phân tích sinh hóa                                           | Can | 1x5L            | 2    |
| 21 | HDL/LDL-Cholesterol Control lever 1, 2 | Hóa chất nội kiểm tra dành cho xét nghiệm Định lượng HDL-LDL Cholesterol mức 1 và mức 2 | Hộp | 3 x5ml + 3 x5ml | 1    |
| 22 | CK-MB Calibrator                       | Hóa chất chuẩn dành cho xét nghiệm CK-MB                                                | Lọ  | 1x1ml           | 2    |
| 23 | CK-MB Control Serum Level 1            | Hóa chất nội kiểm tra dành cho xét nghiệm CK MB mức 1                                   | Lọ  | 1x2ml           | 2    |



|                                                                                  |                             |                                                                        |     |                      |      |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|------|
| 24                                                                               | CK-MB Control Serum Level 2 | Hóa chất nội kiểm tra dành cho xét nghiệm CK MB mức 2                  | Lọ  | 1x2ml                | 2    |
| 25                                                                               | HDL –Cholesterol Calibrator | Hóa chất chuẩn dành cho xét nghiệm Định lượng HDL-Cholesterol          | Hộp | 2x3ml                | 1    |
| 26                                                                               | LDL Calibrator              | Hóa chất chuẩn dành cho xét nghiệm Định lượng LDL-Cholesterol          | Hộp | 2x1ml                | 2    |
| <b>2. Máy xét nghiệm sinh hóa tự động ( XL 200)</b>                              |                             |                                                                        |     |                      |      |
| 27                                                                               | Glucose 440                 | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Glucose [Máu]               | Hộp | 10 x44ml<br>=440ml   | 0,25 |
| 28                                                                               | Tryglycerid 440             | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Triglycerid [Máu]           | Hộp | 10 x44ml<br>=440ml   | 0,25 |
| 29                                                                               | Cholesterol 440             | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | Hộp | 10 x44ml<br>=440ml   | 0,25 |
| 30                                                                               | GOT (AST) 330               | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]             | Hộp | 6x 44ml +3x<br>22ml  | 0,25 |
| 31                                                                               | GPT (ALT) 330               | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]             | Hộp | 6x 44ml +3x<br>22ml  | 0,25 |
| 32                                                                               | Urê 275                     | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Urê máu [Máu]               | Hộp | 5x 44ml + 5x<br>11ml | 0,25 |
| 33                                                                               | Creatinin 275               | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Định lượng Creatinin (máu)             | Hộp | 5x 44ml + 5x<br>11ml | 0,25 |
| 34                                                                               | XL WASH                     | Dung dịch rửa dành cho máy phân tích sinh hóa                          | Hộp | 4x100ml              | 0,25 |
| 35                                                                               | XL MULTICAL                 | Hóa chất chuẩn dành cho xét nghiệm sinh hóa                            | Hộp | 4 x 3ml              | 0,25 |
| 36                                                                               | Control Norm                | Hóa chất nội kiểm dành cho xét nghiệm sinh hóa mức trung bình          | Lọ  | 1x5ml                | 1    |
| 37                                                                               | Control Path                | Hóa chất nội kiểm dành cho xét nghiệm sinh hóa mức cao                 | Lọ  | 1x5ml                | 1    |
| <b>3. Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser (Máy Celltac Es)</b> |                             |                                                                        |     |                      |      |

|                                                  |                               |                                                                          |       |          |    |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|----------|----|
| 38                                               | ISOTONAC 3.<br>DILEND         | Hóa chất pha loãng của máy xét nghiệm huyết học                          | Thùng | 1 x18l   | 50 |
| 39                                               | HEMOLYNAC3N<br>TQ             | Hóa chất ly giải hồng cầu mức thường của máy xét nghiệm huyết học        | Lọ    | 1x 500ml | 21 |
| 40                                               | HEMOLYNAC5N<br>TQ             | Hóa chất ly giải hồng cầu mức mạnh của máy xét nghiệm huyết học          | Lọ    | 1x 500ml | 14 |
| 41                                               | CLEANAC                       | Dung dịch rửa máy mức thường của máy xét nghiệm huyết học                | Can   | 1x 5l    | 13 |
| 42                                               | CLEANAC 3                     | Dung dịch rửa máy mức mạnh của máy xét nghiệm huyết học                  | Can   | 1x 5l    | 3  |
| 43                                               | CONTROL H                     | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm huyết học mức cao                            | Lọ    | 1x3ml    | 5  |
| 44                                               | CONTROL N                     | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm huyết học mức trung bình                     | Lọ    | 1x3ml    | 5  |
| 45                                               | CONTROL L                     | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm huyết học mức thấp                           | Lọ    | 1x3ml    | 5  |
| <b>4.Máy xét nghiệm nước tiểu Combi Scan 500</b> |                               |                                                                          |       |          |    |
| 46                                               | Test nước tiểu 11<br>TS       | Test thử dùng cho xét nghiệm Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động) | Hộp   | 150 test | 63 |
| 47                                               | Urinalysis Control<br>Level 1 | Hóa chất nội kiểm tra cho xét nghiệm nước tiểu mức 1                     | Lọ    | 12 ml    | 2  |
| 48                                               | Urinalysis Control<br>Level 2 | Hóa chất nội kiểm tra cho xét nghiệm nước tiểu mức 2                     | Lọ    | 12 ml    | 2  |
| <b>5. Sinh phẩm- Vật tư</b>                      |                               |                                                                          |       |          |    |
| 49                                               | Ống máu lắng                  | Ống dùng cho xét nghiệm<br>Máu lắng ( bảng máy tự động )                 | Hộp   | 1x50ống  | 36 |

|    |                                |                                                                               |      |              |    |
|----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|----|
| 50 | HIV Ag/Ab Reagent Kit          | HIV Ag/Ab test nhanh                                                          | Test | Hộp/100 test | 50 |
| 51 | HBsAg Quaitative IIReagent Kit | HBsAg test nhanh                                                              | Test | Hộp/100 test | 50 |
| 52 | Anti A                         | Hóa chất Anti A dùng cho xét nghiệm Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đả)  | Lọ   |              | 1  |
| 53 | Anti B                         | Hóa chất Anti B dùng cho xét nghiệm Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đả)  | Lọ   |              | 1  |
| 54 | Anti AB                        | Hóa chất Anti AB dùng cho xét nghiệm Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đả) | Lọ   |              | 1  |





**PHỤ LỤC 2**  
(Kèm theo thông báo số 40/TB-BVYDCT ngày 04 tháng 04 năm 2025 của Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh)

**BÁO GIÁ**  
**Kính gửi: Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh, chúng tôi ..... (ghi tên, địa chỉ, số điện thoại của hãng sản xuất, nhà cung cấp, trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên doanh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên doanh) báo giá cho các vật tư y tế tiêu hao như sau:

1. Báo giá cho các danh mục hóa chất, sinh phẩm và các dịch vụ liên quan:

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại, ký mã hiệu | Mã HS | Thông số kỹ thuật của hàng hóa | Hãng/Nước chủ sở hữu (nếu có) | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đã bao gồm VAT) | Thuế, phí (nếu có) | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------------|-------|--------------------------------|-------------------------------|---------------|---------|-------------------|-----|----------|--------------------------|--------------------|------------|---------|
| 1   | ...          |                            |       |                                |                               |               |         |                   |     |          |                          |                    |            |         |
| 2   | ...          |                            |       |                                |                               |               |         |                   |     |          |                          |                    |            |         |

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ...ngày, kể từ ngày      tháng      năm.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các danh mục hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,**  
**nhà cung cấp<sup>(1)</sup>**  
*(Ký tên, đóng dấu)*



